

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng Nhận Đăng ký
Doanh Nghiệp số

4103000980	ngày 8 tháng 5 năm 2002
0302597576	ngày 18 tháng 1 năm 2012
0302597576	ngày 26 tháng 12 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302597576 ngày 26 tháng 12 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Trần Thị Nga Huế	Chủ tịch (từ ngày 5 tháng 11 năm 2012)
Phạm Anh Kiệt	Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 11 năm 2012)
Phạm Anh Kiệt	Phó Chủ tịch (từ ngày 5 tháng 11 năm 2012)
Phan Thành Lây	Thành viên
Hoàng Văn Phúc	Thành viên
Đặng Lệ Thu	Thành viên
Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên (đến ngày 5 tháng 11 năm 2012)
Nguyễn Công Chiến	Thành viên (từ ngày 5 tháng 11 năm 2012)
Nguyễn Quý Sơn	Thành viên (từ ngày 5 tháng 11 năm 2012)

Ban Giám đốc

Phan Thành Lây	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2012)
Phạm Anh Kiệt	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2013)
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Nhóm công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Anh Kiệt
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 7 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 41. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 12-01-739/1

Auvarin Phor

Đăng ký Hành nghề số 2252-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào

Đăng ký Hành nghề số 0866-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.784.289.366.112	5.529.631.005.785
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	49.932.948.276	132.815.561.887
Tiền	111		40.044.822.887	72.716.999.443
Các khoản tương đương tiền	112		9.888.125.389	60.098.562.444
Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	5	203.000.000	3.876.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn			203.000.000	3.876.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	6.200.750.370.146	4.912.149.964.364
Phải thu khách hàng	131		6.097.642.332.200	4.879.543.827.161
Trả trước cho người bán	132		86.458.696.593	30.127.702.584
Các khoản phải thu khác	135		29.740.570.015	4.292.388.429
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(13.091.228.662)	(1.813.953.810)
Hàng tồn kho	140	7	518.993.989.240	445.534.531.850
Hàng tồn kho	141		523.599.244.903	445.844.627.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.605.255.663)	(310.095.702)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.409.058.450	35.254.947.684
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.805.160	765.799.663
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		208.690.770	334.520.264
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		2.062.154.337	201.743.772
Tài sản ngắn hạn khác	158	8	12.060.408.183	33.952.883.985
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		19.152.940.201	24.085.704.648
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	1.973.000.000	7.802.635.000
Phải thu dài hạn khác	218		1.973.000.000	7.802.635.000
Tài sản cố định	220		14.540.891.374	12.570.255.986
Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.677.203.294	10.081.929.234
<i>Nguyên giá</i>	222		21.679.528.169	21.350.834.827
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.002.324.875)	(11.268.905.593)
Tài sản cố định vô hình	227	10	608.558.274	563.273.925
<i>Nguyên giá</i>	228		915.340.534	748.515.534
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(306.782.260)	(185.241.609)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	5.255.129.806	1.925.052.827
Tài sản dài hạn khác	260		2.639.048.827	3.712.813.662
Chi phí trả trước dài hạn	261		985.299.011	1.220.466.995
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	25	1.253.749.816	-
Tài sản dài hạn khác	268		400.000.000	2.492.346.667
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.803.442.306.313	5.553.716.710.433

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.708.792.726.322	5.457.002.851.054
Nợ ngắn hạn	310		6.708.442.726.322	5.454.482.826.921
Vay ngắn hạn	311	12	2.464.662.500	932.000.000
Phải trả người bán	312		6.590.948.140.787	5.175.293.468.356
Người mua trả tiền trước	313		38.960.392.513	95.417.342.740
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	13	41.704.728.006	60.863.600.409
Phải trả người lao động	315		952.389.894	4.350.169.053
Chi phí phải trả	316		528.921.708	2.006.424.807
Phải trả nội bộ	317		222.413.420	2.840.624.428
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	31.756.586.714	111.781.187.619
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	15	904.490.780	998.009.509
Nợ dài hạn	330		350.000.000	2.520.024.133
Phải trả dài hạn khác	333		350.000.000	2.435.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	85.024.133
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	16	94.649.579.991	96.713.859.379
Vốn chủ sở hữu	410		92.246.579.991	92.930.529.379
Vốn cổ phần	411	17	42.000.000.000	42.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(22.628.021.233)
Quỹ đầu tư phát triển	417	18	31.086.562.917	18.268.199.595
Quỹ dự phòng tài chính	418	18	16.293.406.092	16.387.919.619
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	398.957.413	1.491.967.604
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.467.653.569	37.410.463.794
Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác	430		2.403.000.000	3.783.330.000
Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		2.403.000.000	3.783.330.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.803.442.306.313	5.553.716.710.433

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ		
▪ Đô la Mỹ	9.811	170.056
▪ Euro	4.570	4.579

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng

Phạm Anh Kiệt
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2012

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu	01	19	6.658.891.295.211	9.264.088.884.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	28.386.251.506	13.659.523.276
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		6.630.505.043.705	9.250.429.361.594
Giá vốn hàng bán	11	20	6.525.307.940.311	9.118.816.163.380
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		105.197.103.394	131.613.198.214
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	31.582.259.812	42.958.470.736
Chi phí tài chính	22	22	49.527.520.903	63.141.335.927
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>318.242.529</i>	<i>176.745.891</i>
Chi phí bán hàng	24		45.282.683.563	37.430.448.894
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.143.938.697	43.084.358.720
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(10.174.779.957)	30.915.525.409
Thu nhập khác	31	23	11.310.260.579	18.929.184.714
Chi phí khác	32	24	1.209.411.691	3.558.530.724
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		10.100.848.888	15.370.653.990
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(73.931.069)	46.286.179.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.000.483.860	13.546.922.864
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	25	(1.253.749.816)	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(820.665.113)	32.739.256.535
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(195)	7.795

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng

Phạm Anh Kiệt
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(73.931.069)	46.286.179.399
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.878.205.647	1.878.066.162
Các khoản dự phòng	03	15.572.434.813	1.715.130.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8.751.076.102	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	05	-	(275.936.932)
Chi phí lãi vay	06	318.242.529	176.745.891
Thu nhập lãi tiền gửi	07	(4.445.888.659)	(5.800.321.465)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	22.000.139.363	43.979.863.335
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(1.289.017.304.920)	(1.136.362.831.121)
Biến động hàng tồn kho	10	(77.754.617.351)	(156.101.603.384)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	1.275.483.876.019	1.282.909.992.732
Biến động chi phí trả trước	12	923.162.487	2.097.258.765
		(68.364.744.402)	36.522.680.327
Tiền lãi vay đã trả	13	(489.065.233)	(1.064.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.238.152.300)	(7.796.284.531)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	22.333.784.474	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.067.289.793)	(2.712.647.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(74.825.467.254)	26.012.683.598
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.848.841.035)	(4.194.151.667)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	456.000.000
Tiền thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn	25	3.673.000.000	6.766.400.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	4.445.888.659	5.800.321.465
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	4.270.047.624	8.828.569.798

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	3.544.662.500	5.077.664.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.012.000.000)	(4.145.664.000)
Tiền trả cổ tức	36	(13.883.790.000)	(10.970.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(12.351.127.500)	(10.038.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(82.906.547.130)	24.802.713.396
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	132.815.561.887	108.584.501.897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	23.933.519	(571.653.406)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (thuyết minh 4)	70	49.932.948.276	132.815.561.887

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng

Phạm Anh Kiệt
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm công ty”). Các hoạt động chính của Nhóm công ty là kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường, cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm công ty có 168 nhân viên (31/12/2011: 174 nhân viên).

Các công ty con trực thuộc của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược liệu Trung Ương 2 Phytopharma Sài Gòn	Số 0310774349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 4 năm 2011. Lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 12 năm 2011.	Kinh doanh thuốc và dụng cụ y tế.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược liệu TW2	Số 0104004667 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008. Lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103053042 ngày 8 tháng 9 năm 2011.	Kinh doanh hoặc đại lý các sản phẩm dược phẩm, vắc xin, trang thiết bị y tế.	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Nhóm công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ kế toán tiếp theo;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi Nhóm công ty bị lỗ trong năm thì khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu để Nhóm công ty không bị lỗ trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được phân bổ và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Nhóm công ty thay đổi chính sách kế toán về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phi hồi tố theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp. Theo chính sách kế toán mới, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chúng phát sinh.

Nếu Nhóm công ty tiếp tục áp dụng chính sách kế toán trước đây cho các giao dịch ngoại tệ theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lỗ sau thuế TNDN của Nhóm công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ trở thành lãi sau thuế TNDN là 10.595.946.732 VND.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	7 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 9 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Chỉ nhằm mục đích là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tất cả tài sản tài chính được xếp vào loại các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ tài chính được xếp vào loại nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm căn cứ vào nghị quyết của các cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Nhóm công ty. Các khoản chi trả từ quỹ khen thưởng phúc lợi không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Nhóm công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Nhóm công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Nhóm công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là cung cấp dịch vụ ủy thác dược phẩm và kinh doanh dược phẩm trong một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.383.647.701	758.108.903
Tiền gửi ngân hàng	38.661.175.186	71.958.890.540
Các khoản tương đương tiền	9.888.125.389	60.098.562.444
	<hr/>	<hr/>
	49.932.948.276	132.815.561.887
	<hr/>	<hr/>

5. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi kỳ hạn tại các Ngân hàng với kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và lãi suất thực tế trong năm là 9% (2011: 13%).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu Chi Nhánh Công Ty TNHH Zuellig Pharma Việt Nam (“ZPV”) liên quan đến hàng ký gửi đại lý	28.134.593.220	-
Phải thu ZPV liên quan đến tiền ký quỹ của khách hàng	575.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.030.976.795	4.292.388.429
	<hr/>	<hr/>
	29.740.570.015	4.292.388.429
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu dài hạn bao gồm:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu đề tài nghiên cứu khoa học	1.973.000.000	7.802.635.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	267.084.980.135	156.333.693.146
Nguyên vật liệu	-	215.610.350
Công cụ và dụng cụ	-	81.817.862
Sản phẩm dở dang	-	48.669.580
Thành phẩm	-	44.426.828
Hàng hóa	241.258.773.677	278.943.514.009
Hàng hóa ký gửi đại lý	15.255.491.091	10.176.895.777
	<hr/>	<hr/>
	523.599.244.903	445.844.627.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.605.255.663)	(310.095.702)
	<hr/>	<hr/>
	518.993.989.240	445.534.531.850

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	310.095.702	-
Tăng dự phòng trong năm	4.295.159.961	310.095.702
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.605.255.663	310.095.702

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ký quỹ mở thư tín dụng	6.266.951.999	12.321.004.229
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	2.611.864.878	16.773.786.575
Tạm ứng cho nhân viên	2.512.506.861	2.138.879.514
Ký quỹ thanh toán nhờ thu	356.844.390	2.639.213.667
Tài sản thiếu chờ xử lý	162.240.055	-
Ký quỹ khác	150.000.000	80.000.000
	<hr/>	<hr/>
	12.060.408.183	33.952.883.985

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.623.006.118	2.411.369.769	5.638.804.239	1.677.654.701	21.350.834.827
Tăng trong năm	-	29.880.000	304.149.965	-	334.029.965
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	17.909.091	-	17.909.091
Thanh lý	-	-	(23.245.714)	-	(23.245.714)
Số dư cuối năm	11.623.006.118	2.441.249.769	5.937.617.581	1.677.654.701	21.679.528.169
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.544.667.228	2.378.616.894	1.824.169.077	1.521.452.394	11.268.905.593
Khấu hao trong năm	654.814.588	35.730.409	931.357.097	134.762.902	1.756.664.996
Thanh lý	-	-	(23.245.714)	-	(23.245.714)
Số dư cuối năm	6.199.481.816	2.414.347.303	2.732.280.460	1.656.215.296	13.002.324.875
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.078.338.890	32.752.875	3.814.635.162	156.202.307	10.081.929.234
Số dư cuối năm	5.423.524.302	26.902.466	3.205.337.121	21.439.405	8.677.203.294

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 4.621 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 2.838 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	748.515.534
Tăng trong năm	166.825.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	915.340.534
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	185.241.609
Khấu hao trong năm	121.540.651
	<hr/>
Số dư cuối năm	306.782.260
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	563.273.925
Số dư cuối năm	608.558.274
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 107 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 67 triệu VND).

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	1.925.052.827	837.565.614
Tăng trong năm	3.347.986.070	3.304.168.214
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.909.091)	(2.216.681.001)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.255.129.806	1.925.052.827
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.464.662.500	932.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
Khoản vay 1 từ bên liên quan (i)	VND	14% - 19%	2.464.662.500	-
Khoản vay 2 từ bên liên quan (ii)	VND	23%	-	932.000.000
			2.464.662.500	932.000.000

- (i) Khoản vay 1 từ ông Phạm Anh Kiệt đáo hạn vào ngày 12 tháng 6 năm 2012 và Nhóm công ty đã gia hạn hợp đồng vay này đến ngày 12 tháng 11 năm 2013 với lãi suất năm cố định là 14%.
- (ii) Khoản vay 2 từ ông Phạm Anh Kiệt đã tắt toán vào ngày 22 tháng 2 năm 2012.

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35.477.908.260	43.324.884.595
Thuế xuất nhập khẩu	5.977.917.005	4.032.201.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.329.507.419
Thuế thu nhập cá nhân	77.718.559	177.006.886
Các loại thuế khác	171.184.182	-
	41.704.728.006	60.863.600.409

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	13.933.802.759	104.839.702.760
Hàng từ thiện giữ hộ ZPV	10.681.170.442	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.819.100.003	-
Cổ tức phải trả	311.585.580	209.375.580
Kinh phí công đoàn	31.557.742	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	979.370.188	6.732.109.279
	<hr/>	<hr/>
	31.756.586.714	111.781.187.619
	<hr/>	<hr/>

15. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	998.009.509	110,237,123
Chuyển từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	571.249.396	-
Trích từ lợi nhuận giữ lại	5.236.000.000	2.960.124.789
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	(5.900.768.125)	(2.072.352.403)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	904.490.780	998.009.509
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp và các quỹ khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	28.000.000.000	(5.444.899.336)	20.843.211.681	7.283.722.582	9.808.336.389	28.884.443.452	89.374.814.768	3.747.085.000	93.121.899.768
Phát hành cổ phiếu	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(17.183.121.897)	-	-	-	-	(17.183.121.897)	-	(17.183.121.897)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	32.739.256.535	32.739.256.535	-	32.739.256.535
Trích lập các quỹ	-	-	11.424.987.914	9.104.197.037	(7.676.073.547)	(12.853.111.404)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.960.124.789)	(2.960.124.789)	-	(2.960.124.789)
Cổ tức (thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)	-	(8.400.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(640.295.238)	-	(640.295.238)	36.245.000	(604.050.238)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	42.000.000.000	(22.628.021.233)	18.268.199.595	16.387.919.619	1.491.967.604	37.410.463.794	92.930.529.379	3.783.330.000	96.713.859.379
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	22.230.823.979	-	-	-	-	22.230.823.979	-	22.230.823.979
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(820.665.113)	(820.665.113)	-	(820.665.113)
Trích lập các quỹ	-	-	13.403.256.535	-	1.500.000.000	(14.903.256.535)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(571.249.396)	(5.236.000.000)	(5.807.249.396)	-	(5.807.249.396)
Cổ tức (thuyết minh 27)	-	-	-	-	-	(13.986.000.000)	(13.986.000.000)	-	(13.986.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(2.021.760.795)	-	(2.021.760.795)	(700.000.000)	(2.721.760.795)
Tăng/(giảm) khác	-	397.197.254	(584.893.213)	(94.513.527)	-	3.111.423	(279.098.063)	(680.330.000)	(959.428.063)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	42.000.000.000	-	31.086.562.917	16.293.406.092	398.957.413	2.467.653.569	92.246.579.991	2.403.000.000	94.649.579.991

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	4.200.000	42.000.000.000	4.200.000	42.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	42.000.000.000	4.200.000	42.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	42.000.000.000	4.200.000	42.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2012		2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	4.200.000	42.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	1.400.000	14.000.000.000
Số dư cuối năm	4.200.000	42.000.000.000	4.200.000	42.000.000.000

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012, các cổ đông của Công ty gồm:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	1.260.000	30%	1.260.000	30%
Các cổ đông khác	2.940.000	70%	2.940.000	70%
	4.200.000	100%	4.200.000	100%

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh. Khi quỹ này được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

(iii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty nhằm mục đích khen thưởng và những mục đích liên quan đến hoạt động quản trị của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Công ty.

19. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2012	2011
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	6.574.752.779.433	9.201.921.598.077
▪ Cung cấp dịch vụ	79.339.130.003	58.217.423.581
▪ Doanh thu hàng khuyến mãi	4.799.385.775	3.949.863.212
	<hr/> 6.658.891.295.211	<hr/> 9.264.088.884.870
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(146.433.605)
▪ Giảm giá hàng bán	(1.174.281.984)	(310.585.379)
▪ Hàng bán bị trả lại	(27.211.969.522)	(13.202.504.292)
	<hr/> (28.386.251.506)	<hr/> (13.659.523.276)
Doanh thu thuần	<hr/> 6.630.505.043.705	<hr/> 9.250.429.361.594

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Hàng hoá đã bán	6.520.488.773.675	9.118.347.348.341
Nguyên vật liệu	213.910.973	158.719.337
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.605.255.663	310.095.702
	<hr/> 6.525.307.940.311	<hr/> 9.118.816.163.380 <hr/>

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.906.869.493	36.512.103.184
Lãi tiền gửi	4.445.888.659	5.800.321.465
Doanh thu hoạt động tài chính khác	229.501.660	646.046.087
	<hr/> 31.582.259.812	<hr/> 42.958.470.736 <hr/>

22. Chi phí tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.323.110.846	62.308.245.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.751.076.102	-
Chi phí lãi vay	318.242.529	176.745.891
Chi phí hoạt động tài chính khác	135.091.426	656.344.102
	<hr/> 49.527.520.903	<hr/> 63.141.335.927 <hr/>

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Hàng mẫu nhận từ ZPV	5.523.660.375	5.001.565.596
Phí hỗ trợ từ các nhà cung cấp	3.187.842.262	2.841.983.760
Lãi trả chậm	1.048.823.541	1.339.962.173
Xóa sổ các khoản phải trả	453.028.261	7.224.907.610
Giá trị thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	456.000.000
Thu nhập khác	1.096.906.140	2.064.765.575
	<hr/> 11.310.260.579	<hr/> 18.929.184.714 <hr/>

24. Chi phí khác

	2012 VND	2011 VND
Xóa sổ các khoản phải thu	925.605.236	2.961.384.278
Phạt vi phạm hành chính	8.119.868	-
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	-	180.063.068
Chi phí khác	275.686.587	417.083.378
	<hr/> 1.209.411.691	<hr/> 3.558.530.724 <hr/>

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên các khoản mục sau:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.151.313.916	-
Chi phí phải trả	102.435.900	-
	<hr/>	
	1.253.749.816	-
	<hr/> <hr/>	

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	2.000.483.860	13.546.922.864
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(1.253.749.816)	-
	<hr/>	
Chi phí thuế TNDN	746.734.044	13.546.922.864
	<hr/> <hr/>	

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2012 VND	2011 VND
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(73.931.069)	46.286.179.399
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(18.482.767)	11.571.544.850
Ưu đãi thuế (*)	(142.660.100)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	907.876.911	1.975.378.014
	746.734.044	13.546.922.864

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các công ty con

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH Một Thành Viên Dược liệu TW2 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, Công ty TNHH Một Thành Viên Dược liệu Trung Ương 2 Phytopharma Sài Gòn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

- (*) Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành vào ngày 21 tháng 8 năm 2012, các hoạt động của các Công ty con thỏa mãn định nghĩa về doanh nghiệp nhỏ và vừa, và do đó, các Công ty con được giảm 30% chi phí thuế thu nhập năm hiện hành trong năm 2012.

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 820.665.113 VND (2011: lãi 32.739.256.535 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 4.200.000 cổ phiếu (2011: 4.200.000), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2012 VND	2011 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(820.665.113)	32.739.256.535

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2012	2011
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	4.200.000	2.800.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	1.400.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	4.200.000	4.200.000

27. Cổ tức

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2012, ngày 30 tháng 8 năm 2012 và ngày 15 tháng 11 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định chia cổ tức đợt 2 năm 2011, đợt 1 năm 2012 và bổ sung cổ tức đợt 3 năm 2011 lần lượt là: 4.200.000.000 VND, 4.200.000.000 VND và 5.586.000.000 VND. tương đương 3.330 VND trên một cổ phiếu (2011: tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011 và đợt 3 năm 2010 lần lượt là: 2.800.000.000 VND và 5.600.000.000 VND, tương đương 3.000 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Nhóm công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm công ty. Nhóm công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	48.549.300.575	132.057.452.984
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(i)	203.000.000	3.876.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	6.116.264.673.553	4.889.824.896.780
		6.165.016.974.128	5.025.758.349.764

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng của Nhóm công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm công ty.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Nhóm công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Nhóm công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Nhóm công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Đối với các khoản phải thu khách hàng ủy thác và các khoản phải thu thương mại, hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng dựa vào hạn mức bảo lãnh từ các nhà cung cấp. Theo điều khoản bảo lãnh từ nhà cung cấp, Nhóm công ty không đưa ra thời gian đáo hạn cụ thể cho từng khách hàng mà Nhóm công ty chỉ thực hiện thanh toán cho nhà cung cấp khi nhận được khoản thanh toán từ khách hàng.

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Nhóm công ty tin rằng, ngoài số dự phòng đã trích lập, không cần thiết phải trích lập thêm khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Bảng phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trong hạn	6.093.851.464.515	4.859.083.123.946
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	-	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.788.718.745	20.441.196.055
Quá hạn trên 180 ngày	33.715.718.955	12.114.530.589
	<hr/>	<hr/>
	6.129.355.902.215	4.891.638.850.590
	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.813.953.810	589.129.832
Tăng dự phòng trong năm	11.277.274.852	1.224.823.978
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.091.228.662	1.813.953.810
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	2.464.662.500	2.809.715.250	2.809.715.250	-
Phải trả người bán	6.590.948.140.787	6.590.948.140.787	6.590.948.140.787	-
Phải trả người lao động	952.389.894	952.389.894	952.389.894	-
Chi phí phải trả	528.921.708	528.921.708	528.921.708	-
Phải trả nội bộ	222.413.420	222.413.420	222.413.420	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.106.586.714	32.106.586.714	31.756.586.714	350.000.000
Các hợp đồng kỳ hạn	-	30.779.888.814	30.779.888.814	-
	6.627.223.115.023	6.658.348.056.587	6.657.998.056.587	350.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND
Vay ngắn hạn	932.000.000	1.146.360.000	1.146.360.000	-
Phải trả người bán	5.175.293.468.356	5.175.293.468.356	5.175.293.468.356	-
Phải trả người lao động	4.350.169.053	4.350.169.053	4.350.169.053	-
Chi phí phải trả	2.006.424.807	2.006.424.807	2.006.424.807	-
Phải trả nội bộ	2.840.624.428	2.840.624.428	2.840.624.428	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.216.187.619	114.216.187.619	111.781.187.619	2.435.000.000
	5.299.638.874.263	5.299.853.234.263	5.297.418.234.263	2.435.000.000

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Nhóm công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép. Đối với những khoản phải trả nhà cung cấp cho hợp đồng ủy thác, Nhóm công ty sẽ không chịu rủi ro từ sự biến động tỷ giá trong tương lai do có sự bảo lãnh từ phía nhà cung cấp, do đó, khoản phải trả người bán dưới đây không bao gồm các khoản phải trả được bảo lãnh.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có các khoản nợ/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.811	4.570	170.056	4.579
Phải thu khách hàng	13.461.530	1.450.436	25.100.694	2.314.293
Phải trả người bán	(24.955.561)	(6.147.715)	(38.520.187)	(1.969.098)
	(11.484.220)	(4.692.709)	(13.249.437)	349.774

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
1 USD	20.820	20.828
1 EUR	27.441	27.700

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ/lợi nhuận thuần của Nhóm công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

**Ảnh hưởng đối
với lỗ/lợi nhuận
thuần
VND**

31/12/2012

USD (mạnh thêm 2%) - làm tăng lỗ thuần

(3.586.521.906)

EUR (mạnh thêm 1%) - làm tăng lỗ thuần

(965.794.708)

31/12/2011

USD (mạnh thêm 8%) - làm giảm lợi nhuận thuần

(16.557.557.105)

EUR (yếu đi 5%) - làm giảm lợi nhuận thuần

(363.327.545)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ/lợi nhuận thuần của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có các khoản phải trả dài hạn chịu lãi suất thả nổi (31/12/2011: không).

Tại ngày kết thúc niên độ kết toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Vay ngắn hạn	2.464.662.500	932.000.000
<hr/>		
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.549.300.575	132.057.452.984
Đầu tư ngắn hạn	203.000.000	3.876.000.000
<hr/>		
	48.752.300.575	135.933.452.984
<hr/>		

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 488 triệu VND lỗ thuần sau thuế của Nhóm công ty (lợi nhuận thuần sau thuế 2011: 1.020 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) *Giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, phải thu ngắn hạn, phải trả người bán và vay ngắn hạn:

Giá trị hợp lý của các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính trên xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản này.

Phải thu dài hạn và phải trả dài hạn

Nhóm công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính trên nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2012 VND	2011 VND	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam				
Cổ tức	4.195.800.000	168.000.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc				
Tiền lương và thưởng	2.115.804.352	1.785.585.178	-	-
Vay ngắn hạn	3.544.662.500	5.077.664.000	2.464.662.500	932.000.000

30. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	1.344.420.690	860.313.306
Từ hai đến năm năm	3.790.139.175	3.316.965.652
Sau năm năm	30.718.046.908	30.417.542.301
	35.852.606.773	34.594.821.259

31. Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Nhóm công ty có các cam kết mua EUR được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Cam kết hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	30.779.888.814	-

**Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 và các công ty
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

32. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Thay đổi Ban Giám đốc Công ty

Sau khi kết thúc năm tài chính, vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, ông Phạm Anh Kiệt được bầu làm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Liệu Trung Ương 2, thay thế cho ông Phan Thành Lây.

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	6.520.702.684.648	9.119.019.804.974
Chi phí nhân công	22.044.132.826	21.596.711.069
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.878.205.647	1.878.066.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.868.885.250	34.925.064.971
Chi phí khác	40.240.654.200	21.911.323.818

Ngày 26 tháng 7 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thu Thanh
Quyền Kế toán trưởng

Phạm Anh Kiệt
Tổng Giám đốc